

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30/9/2020

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Giáp Đức Sơn, ông Dương Minh Thiết.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện LG.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Luyện - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện LG.

Trong ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 286/2020/TLST-HNGĐ ngày 20/8/2020 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu N, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn T, xã MT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

Chỗ ở: thôn Mỏ Đá, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn B, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã MT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Lê Thị Thu N trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Hoàng Văn B vào ngày 15/4/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã MT. Sau khi kết hôn chị về gia đình anh B làm dâu, sinh sống và làm ăn ngay. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến cuối năm 2015 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về kinh tế gia đình. Khi đó chị nghỉ sinh con, không có thu nhập. Còn anh B thường ham chơi không chịu làm ăn, không chăm lo gò cho vợ con nên vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi nhau. Đến tháng 4/2018 anh B bị bắt và bị Tòa án xử phạt 14 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Đến tháng 4/2019, anh B chấp hành xong hình phạt về nhà nhưng vẫn ham chơi, thường xuyên ra khỏi nhà không nói cho chị biết đi đâu, làm gì. Đến đầu tháng 8/2020, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng to tiếng, cãi chửi nhau, xúc phạm nhau do anh B đã cấm xe máy là tài sản chung của vợ chồng. Do không thể chung sống cùng anh B được nữa nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ

ở cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: vợ chồng chị có 01 con chung là Hoàng Gia Thịnh, sinh ngày 01/12/2015. Hiện nay cháu Thịnh đang ở cùng với chị, cháu khỏe mạnh và phát triển B thường. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Hiện nay chị đang làm công nhân tại công ty Samsung Bắc Ninh thu nhập B quân từ 6.000.000đ đến 10.000.000đ/ tháng. Khi chị đi làm thì có bố mẹ đẻ của chị ở nhà trông nom, chăm sóc cho cháu Thịnh. Vì vậy chị có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Hoàng Văn B trình bày: Anh xác nhận thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày là đúng. Tuy nhiên, anh xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N. Anh mong muốn chị N cho anh cơ hội để sửa chữa những lỗi lầm của bản thân và để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung. Vì vậy, chị N xin ly hôn thì anh không đồng ý.

Về con chung: vợ chồng anh có 01 con chung là Hoàng Gia Thịnh, sinh ngày 01/12/2015. Hiện nay cháu Thịnh đang ở cùng với chị N, cháu khỏe mạnh và phát triển B thường. Ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi anh B, chị N cư trú thấy: Anh B, chị N kết hôn và chung sống cùng nhau tại thôn T, MT từ năm 2015. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng anh B, chị N hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng tháng 4/2018, anh B bị bắt và bị Tòa án huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 14 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Đến tháng 4/2019, anh B chấp hành xong hình phạt và về chung sống cùng chị N ngay. Về mâu thuẫn giữa chị N, anh B thì chính quyền thôn không nắm được. Vì chị N, anh B không lần nào báo chính quyền thôn nhờ can thiệp, hòa giải. Tuy nhiên, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ đầu tháng 8/2020 cho đến nay, không quay về chung sống với anh B nữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh B đều vắng mặt mà không có lý do nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh B và xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh B còn vắng mặt không có lý do tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu N được ly hôn anh Hoàng Văn B.

Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hoàng Gia Thịnh, sinh ngày 01/12/2015.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn khởi kiện của chị Lê Thị Thu N cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện LG. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LG đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn là chị N có mặt, bị đơn là anh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh B theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu N và anh Hoàng Văn B có đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2015 tại UBND xã MT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh B là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Lời khai của chị N, anh B phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương đều xác định vợ chồng chị N, anh B có xảy ra nhiều mâu thuẫn to tiếng, cãi nhau, xúc phạm nhau. Tháng 4/2018, anh B bị bắt và bị Tòa án huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 14 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Tuy nhiên, sau khi anh B chấp hành xong hình phạt vào tháng 4/2019 và về chung sống cùng chị N thì vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, xúc phạm lẫn nhau. Anh B không chăm lo đến vợ con, gia đình mà còn ham chơi, nợ nần, cầm xe máy để trả nợ.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N và ý kiến của anh B không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ về nhân thân, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ mọi việc, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia

đình, vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được và ngày càng trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đầu tháng 8/2020 đến nay, việc này trái với các quy định tại các điều 19, 21 luật Hôn nhân gia đình. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn thì thấy rằng: Tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh B.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị N, anh B có 01 con chung là Hoàng Gia Thịnh, sinh ngày 01/12/2015. Ly hôn chị N, anh B đều đề nghị xin được nuôi dưỡng con chung.

Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung: Cả chị N, anh B hiện nay đều có chỗ ở, có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên đều có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cho con chung. Tuy nhiên, do cháu Thịnh hiện nay còn nhỏ và đang ở cùng với chị N. Vì vậy để đảm bảo cho cháu Thịnh có cuộc sống ổn định, phát triển tốt về mặt tâm sinh lý, phát triển tốt về mọi mặt nên cần giao cháu Thịnh cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N, anh B đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

Anh B có quyền làm đơn đề nghị giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N, anh B không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu N được ly hôn anh Hoàng Văn B.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hoàng Gia Thịnh, sinh ngày 01/12/2015.

Sau khi ly hôn anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

Anh B, chị N có quyền làm đơn đề nghị giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N, anh B không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002504 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LG;
- THADS huyện LG;
- UBND xã MT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sang